

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023  
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu NQ HĐND tỉnh giao	U'TH 2023	Kế hoạch 2024	So sánh U'TH 2023 với NQ HĐND tỉnh giao
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ</b>					
1	Tốc độ tăng trưởng (GRDP)	%	10 - 11	9,40	11-12	Không Đạt
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đ/người	87 - 88	87,7	101-102	Đạt
3	Cơ cấu kinh tế					Không Đạt
	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	28 - 29	28,5	25 - 26	
	- Công nghiệp - xây dựng	%	39 - 40	39,8	41 - 42	
	- Dịch vụ	%	32 - 33	31,7	32 - 33	
4	Tỷ trọng đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp	%	32-33	35,39	39 - 40	Đạt
5	Năng suất lao động tăng	%	6 - 7	7,78	8-9	Đạt
6	Tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển vào GRDP	%	41,0	41,85	42,0	Đạt
7	Tỷ trọng kinh tế số đóng góp vào GRDP	%	12,0	9,56	12,0	Không Đạt
8	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.658	3.658	4.000	Đạt
9	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	22.200	22.710	22.900	Đạt
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI</b>					
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều mới giảm	%	1,5 -2	1,72	1,5-2	Đạt
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới	%	70-71	68,1	72,3	Không Đạt
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	4-5	4	4	
3	Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn Quốc gia	%	59-60	63,0	64-65	Đạt
4	Số lao động được đào tạo nghề	Người	9.500	10.994	9.500	Đạt
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65-66	66,82	67-68	Đạt
	Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ	%	29,0	29,28	31,0	
6	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	%	96-97	96,9	98,5	Đạt
<b>III</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG</b>					
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,23	47,25	48,14	Đạt
2	Tỷ lệ số hộ dân nông thôn được cấp nước sạch hợp vệ sinh	%	99,7	99,7	99,7	Đạt
	- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Bộ Y tế	%	97	97,5	100	
3	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	Đạt